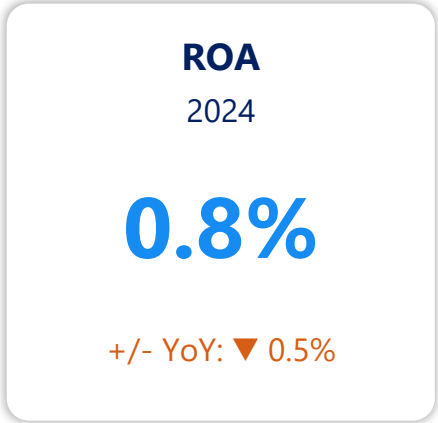
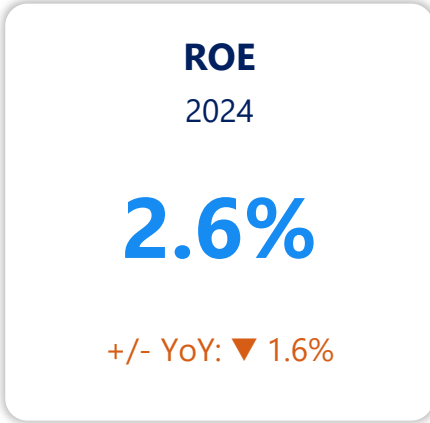
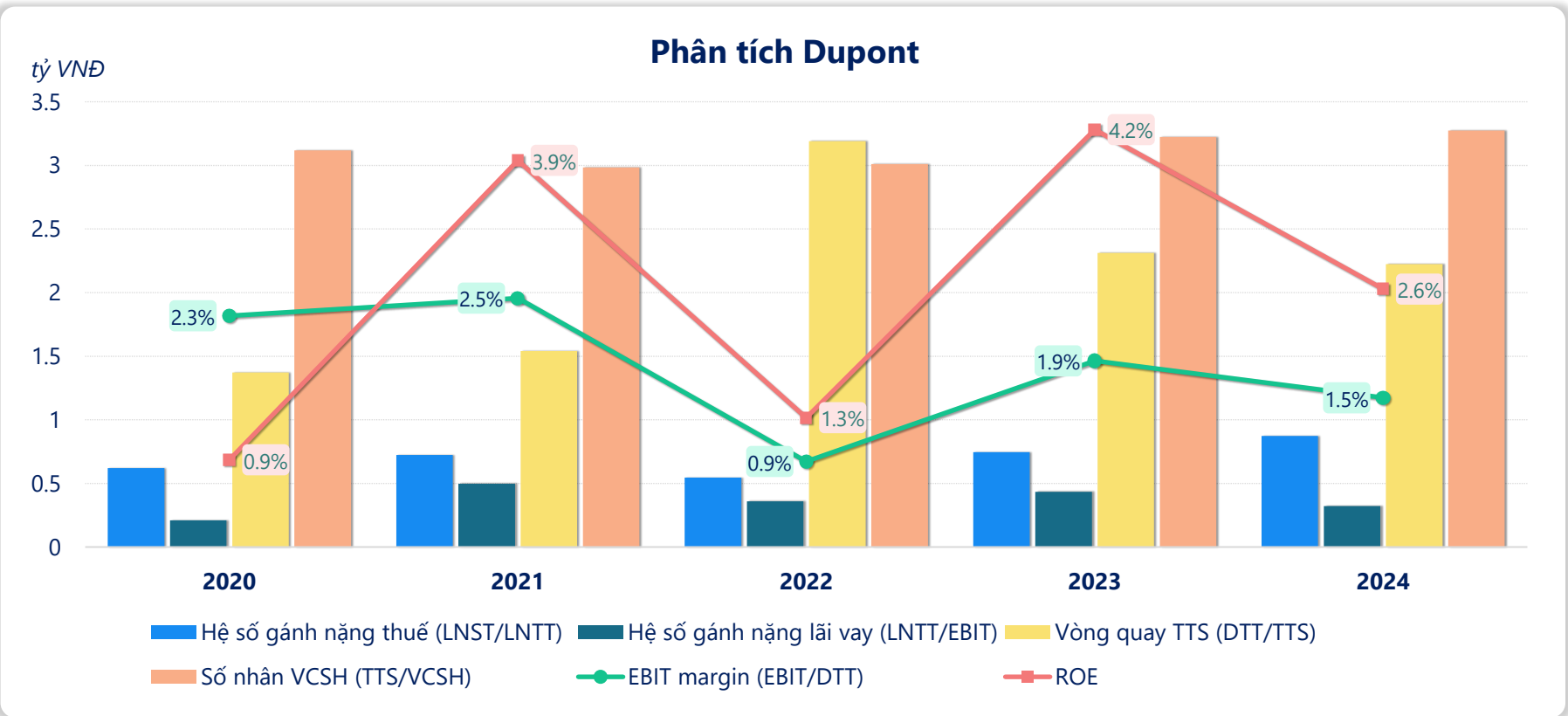
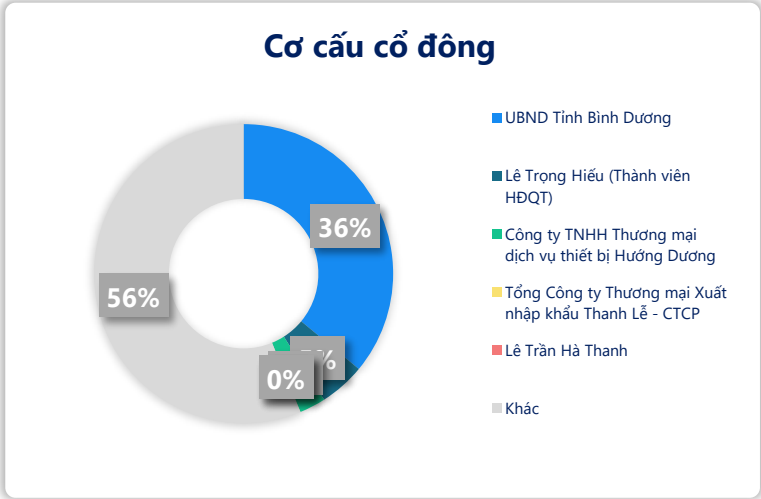


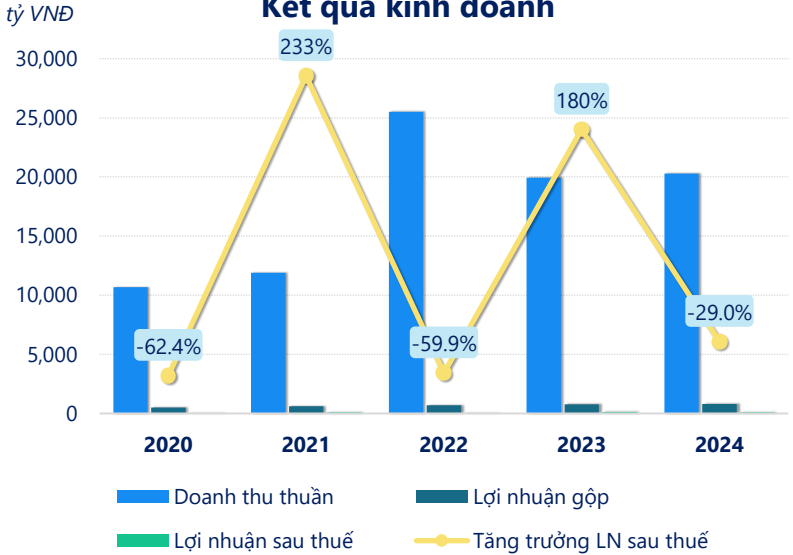
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,000 - 8,217
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,561
Số lượng CPLH (CP)		236,579,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,465
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.36
EPS		252
P/E		26.2

	YTD	1T	3T	6T
TLP		1.5%	4.7%	-6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

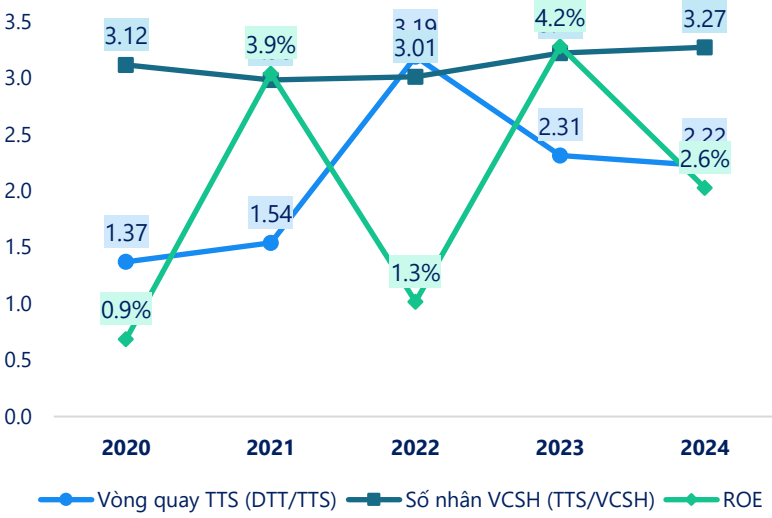


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.51%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.32**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

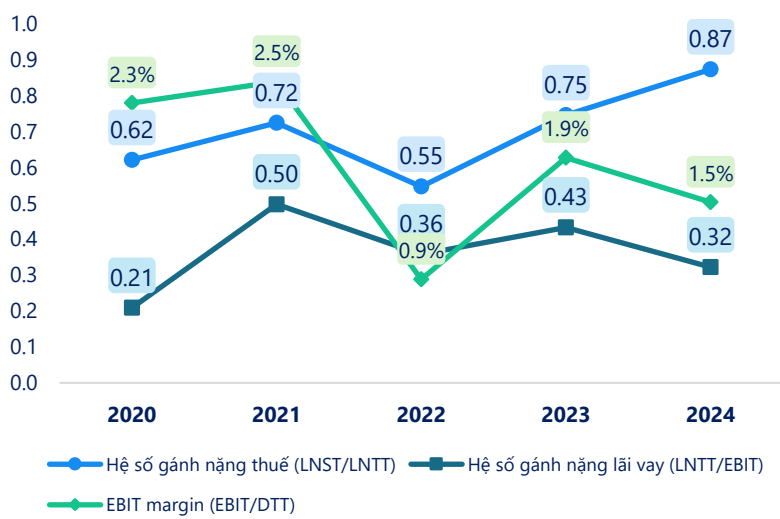
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TLP** ghi nhận doanh thu thuần **20,272** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **85.91** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.69%** và **giảm 29.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.61%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

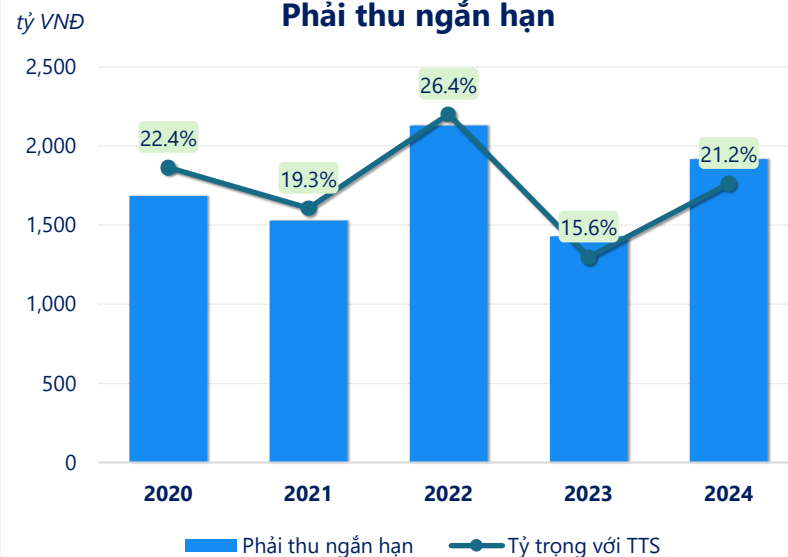


Vòng quay tổng tài sản đạt **2.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



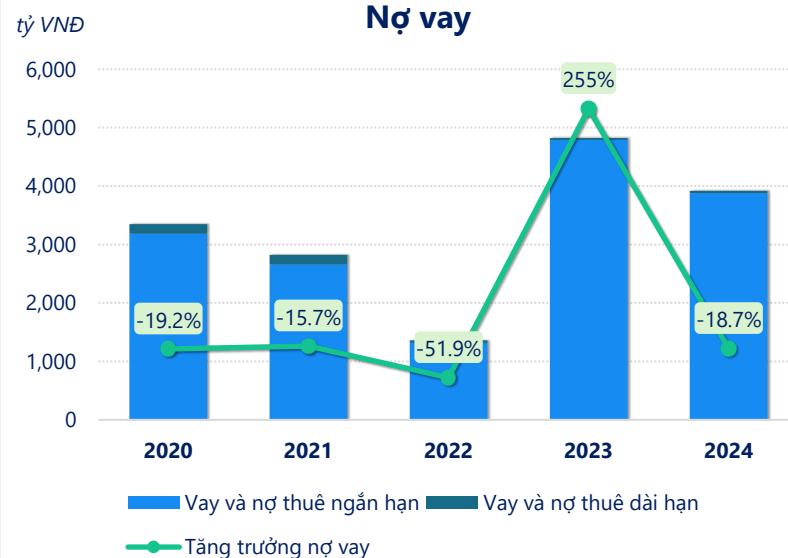
Hàng tồn kho



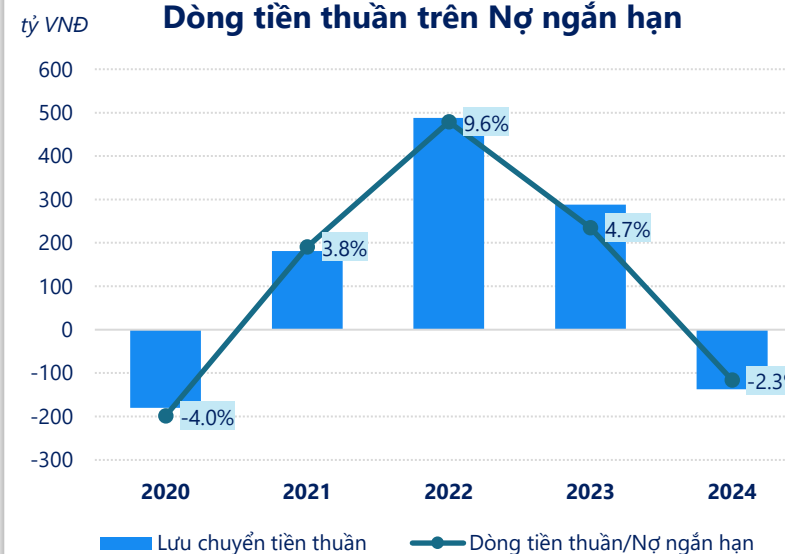
Chỉ số thanh khoản



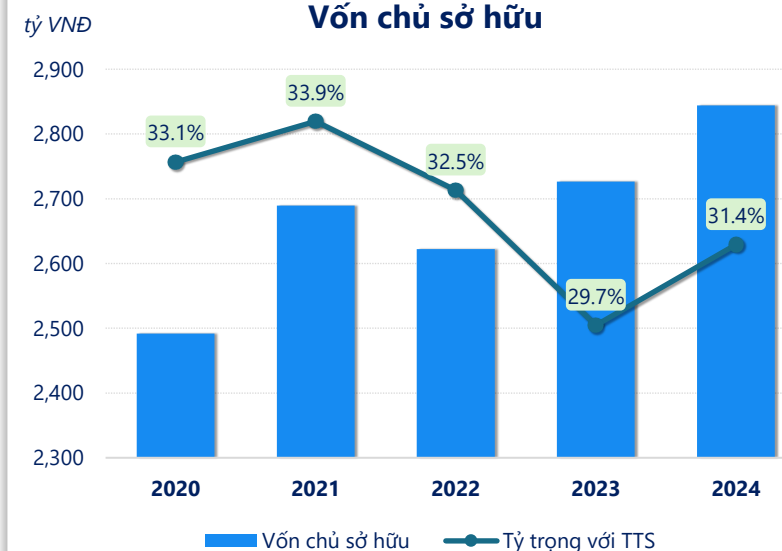
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,061	9,171	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	6,044	5,888	2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,310	1,447	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.30	70.1	-95.3%
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,429	34.1%
Hàng tồn kho	2,729	2,878	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	85.2	64.1	33.0%
Tài sản dài hạn	3,017	3,283	-8.1%
Phải thu dài hạn	54.2	39.2	38.4%
Tài sản cố định	1,570	1,524	3.0%
Bất động sản đầu tư	175	178	-1.4%
Tài sản dở dang	614	867	-29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	352	343	2.4%
Tài sản dài hạn khác	252	331	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,216	6,445	-3.5%
Nợ ngắn hạn	5,899	6,119	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,879	4,791	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,014	537	88.6%
Nợ dài hạn	317	325	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	30.6	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,670	11,902	25,508	19,934	20,272
Giá vốn hàng bán	10,173	11,287	24,816	19,172	19,479
Lợi nhuận gộp	497	615	692	762	793
Doanh thu HĐTC	11.6	28.5	59.6	82.6	57.8
Chi phí TC	201	161	245	286	270
Chi phí lãi vay	197	151	142	213	207
LN trong công ty LKLD	22.1	-4.31	24.1	20.7	23.5
Chi phí bán hàng	199	244	357	322	410
Chi phí QLDN	79.8	88.6	100	99.4	107
LN thuần từ HĐKD	51.9	145	74.3	157	87.0
Lợi nhuận khác	0.25	3.39	4.65	4.85	11.4
LN trước thuế	52.1	149	79.0	162	98.4
Lợi nhuận sau thuế	32.3	108	43.2	121	85.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	101	34.7	113	72.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	699	61.1	1,907	-3,198	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	651	148	47.4	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-896	-530	-1,567	3,438	-969
Tiền đầu kỳ	670	490	671	1,159	1,447
Lưu chuyển tiền thuần	-180	181	488	288	-137
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	490	671	1,159	1,447	1,310